



shuō cí

说辞

noun · excuse; explanation; rhetoric

Example Sentences

Tā de shuō cí tīng qǐ lái hěn yǒu dào lǐ.
他的说辞听起来很有道理。

His explanation sounds very reasonable.

Bié zhǎo shuō cí le, zhí jiē chéng rèn cuò wù ba.
别找说辞了，直接承认错误吧。

Stop making excuses and just admit your mistake.

Trace each character, then write the word on your own.

说	说	说	说	说	说	说	说	说	说	说
说										
辞	辞	辞	辞	辞	辞	辞	辞	辞	辞	辞
辞	辞	辞	辞	辞						